



UBND TỈNH ĐỒNG NAI
CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT
VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP ĐỒNG NAI

Mã số thuế : 3600299669



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2020

Kính gửi: _____

=====

Đồng Nai, Tháng 6 - 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính : VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.673.344.539.348	1.930.886.665.007
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	151.605.203.128	476.413.152.135
1	Tiền	111		151.605.203.128	132.413.152.135
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	344.000.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	1.231.470.000.000	1.187.131.000.000
1	Đầu tư ngắn hạn	121		1.231.470.000.000	1.187.131.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		269.262.096.187	257.474.986.728
1	Phải thu khách hàng	131	5	202.266.023.700	151.794.848.500
2	Trả trước cho người bán	132	6	1.850.568.000	409.413.811
3	Các khoản phải thu khác	135	7	65.145.504.487	105.270.724.417
IV	Hàng tồn kho	140	8	21.002.240.033	8.015.048.389
1	Hàng tồn kho	141		21.002.240.033	8.015.048.389
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		5.000.000	1.852.477.755
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	919.699.409
2	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	922.778.346
3	Tài sản ngắn hạn khác	158		5.000.000	10.000.000
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.493.504.592	22.103.810.583
II	Tài sản cố định	220		11.170.275.313	11.478.471.302
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	7.789.133.901	8.159.123.769
	-Nguyên giá	222		41.570.965.000	41.570.965.000
	-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(33.781.831.099)	(33.411.841.231)
2	Tài sản cố định vô hình	227	11	196.239.577	159.477.079
	-Nguyên giá	228		727.950.000	562.950.000
	-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(531.710.423)	(403.472.921)
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	3.184.901.835	3.159.870.454
III	Bất động sản đầu tư	240	12	10.175.683.279	10.477.793.281
	- Nguyên giá	241		16.281.269.661	16.281.269.661
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		(6.105.586.382)	(5.803.476.380)
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	147.546.000	147.546.000
1	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.000.000.000	10.000.000.000
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	258		147.546.000	147.546.000
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	259		(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.694.838.043.940	1.952.990.475.590

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		494.838.043.940	752.990.475.590
I	Nợ ngắn hạn	310		494.772.043.940	752.924.475.590
1	Phải trả người bán	312	14	410.000.000 ✓	1.914.000.000
2	Người mua trả tiền trước	313		93.320.000	301.880.000
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	334.130.696.501 ✓	576.884.173.850
4	Phải trả người lao động	315		747.212.386 ✓	1.796.399.245
5	Chi phí phải trả	316		-	73.277.587
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	317		-	18.181.818
7	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16a	15.904.055.246	25.353.904.967
8	Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		141.064.053.900 ✓	141.064.053.900
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	17	2.422.705.907 ✓	5.518.604.223
II	Nợ dài hạn	330		66.000.000	66.000.000
1	Phải trả dài hạn khác	337	16b	66.000.000	66.000.000
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.200.000.000.000 ✓	1.200.000.000.000
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.694.838.043.940	1.952.990.475.590

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

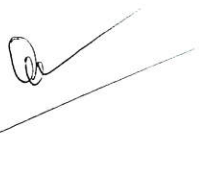
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6	Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp			323.217.206.656	312.671.865.726
8	Doanh số phát hành xổ số kiến thiết			100.000.000.000	100.000.000.000

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Phạm Nguyễn Thùy Vân


Huỳnh Ngọc Đức




Nguyễn Công Đức

CÔNG TY XỔ SỐ KIẾN THIẾT
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2020

Đơn vị tính : VND							
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ II / 2020	QUÝ II / 2019	6 THÁNG / 2020	6 THÁNG / 2019
1	Doanh thu	01	19	803.199.516.355	1.056.441.724.580	2.050.899.816.351	2.184.547.515.489
1.1	Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		802.820.299.992	1.056.057.827.271	2.050.116.363.625	2.183.614.418.180
1.1.1	- Doanh thu kinh doanh xổ số truyền thống	01.1.1		796.487.309.087	1.048.160.699.999	2.031.244.536.363	2.165.972.481.816
1.1.2	- Doanh thu kinh doanh xổ số tự chọn	01.1.2		3.303.136.362	7.897.127.272	8.893.209.090	17.641.936.364
1.1.3	- Doanh thu kinh doanh xổ số cào	01.1.3		3.029.854.543	-	9.978.618.172	-
1.2	Doanh thu kinh doanh khác	01.2		379.216.363	383.897.309	783.452.726	933.097.309
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	104.715.691.304	137.746.673.123	267.406.482.213	284.819.271.937
2.1	Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		104.715.691.304	137.746.673.123	267.406.482.213	284.819.271.937
2.1.1	Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số truyền thống	02.1.1		103.889.649.013	136.716.613.041	264.944.939.530	282.518.149.800
2.1.2	Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số tự chọn	02.1.2		430.843.872	1.030.060.082	1.159.983.792	2.301.122.137
2.1.3	Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số cào	02.1.3		395.198.419	-	1.301.558.891	-
2.2	Giảm trừ doanh thu khác	02.2		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần	10		698.483.825.051	918.695.051.457	1.783.493.334.138	1.899.728.243.552
3.1	Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		698.104.608.688	918.311.154.148	1.782.709.881.412	1.898.795.146.243
3.1.1	Doanh thu thuần kinh doanh xổ số truyền thống	10.1.1		692.597.660.074	911.444.086.958	1.766.299.596.833	1.883.454.332.016
3.1.2	Doanh thu thuần kinh doanh xổ số tự chọn	10.1.2		2.872.292.490	6.867.067.190	7.733.225.298	15.340.814.227
3.1.3	Doanh thu thuần kinh doanh xổ số cào	10.1.3		2.634.656.124	-	8.677.059.281	-
3.2	Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		379.216.363	383.897.309	783.452.726	933.097.309
4	Chi phí kinh doanh	11	21	568.362.226.169	754.620.818.046	1.465.300.264.050	1.551.961.532.977
4.1	Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		568.211.171.168	754.469.763.045	1.464.998.154.048	1.551.676.629.975
4.1.1	Chi phí trả thưởng	11.1.1		424.848.779.000	568.830.818.000	1.102.530.231.000	1.167.349.662.000
4.1.1.1	Chi phí trả thưởng xổ số truyền thống	11.1.1.1		420.999.700.000	562.970.000.000	1.090.589.900.000	1.153.601.100.000
4.1.1.2	Chi phí trả thưởng xổ số tự chọn	11.1.1.2		2.625.239.000	5.860.818.000	6.392.441.000	13.748.562.000
4.1.1.3	Chi phí trả thưởng xổ số cào			1.223.840.000	-	5.547.890.000	-
4.1.2	Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		143.362.392.168	185.638.945.045	362.467.923.048	384.326.967.975
4.1.2.1	Chi phí trực tiếp phát hành xổ số truyền thống	11.1.2.1		142.196.414.510	184.238.821.322	359.038.436.386	381.225.417.608
4.1.2.2	Chi phí trực tiếp phát hành xổ số tự chọn	11.1.2.2		597.307.978	1.400.123.723	1.597.819.382	3.101.550.367
4.1.2.3	Chi phí trực tiếp phát hành xổ số cào	11.1.2.3		568.669.680	-	1.831.667.280	-
4.2	Giá vốn hàng hóa, sp, dịch vụ đã bán	11.2		151.055.001	151.055.001	302.110.002	284.903.002
5	Lợi nhuận gộp	20		130.121.598.882	164.074.233.411	318.193.070.088	347.766.710.575
5.1	Lợi nhuận gộp từ hoạt động kd xổ số	20.1		129.893.437.520	163.841.391.103	317.711.727.364	347.118.516.268
5.1.1	Lợi nhuận gộp từ hoạt động kd xổ số truyền thống	20.1.1		129.401.545.564	164.235.265.636	316.671.260.447	348.627.814.408
5.1.2	Lợi nhuận gộp từ hoạt động kd xổ số tự chọn	20.1.2		(350.254.488)	(393.874.533)	(257.035.084)	(1.509.298.140)
5.1.3	Lợi nhuận gộp từ hoạt động kd xổ số cào	20.1.3		842.146.444	-	1.297.502.001	-
5.2	Lợi nhuận gộp từ hđ bán hàng và ccấp DV khác	20.2		228.161.362	232.842.308	481.342.724	648.194.307
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	9.875.968.690	4.446.217.781	16.589.584.785	11.362.885.403
7	Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
	Trong đó : chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8	Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	34.617.599.293	10.701.775.349	44.997.896.203	24.923.153.138
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		105.379.968.279	157.818.675.843	289.784.758.670	334.206.442.840
11	Thu nhập khác	31	24	3.545.455	56.335.455	259.432.728	330.837.273

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ II / 2020	QUÝ II / 2019	6 THÁNG / 2020	6 THÁNG / 2019
12	Chi phí khác	32		50.000.000	35.800.000	62.000.000	405.335.227
13	Lợi nhuận khác	40		(46.454.545)	20.535.455	197.432.728	(74.497.954)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		105.333.513.734	157.839.211.298	289.982.191.398	334.131.944.886
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	51	25	21.076.302.747	31.575.002.260	58.008.438.280	66.907.456.023
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		84.257.210.987	126.264.209.038	231.973.753.118	267.224.488.863

Lập biểu



Phạm Nguyễn thủy Vân

Kế toán trưởng



Huỳnh Ngọc Đức

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2020

Tổng giám đốc



Nguyễn Công Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 THÁNG NĂM 2020

							Đơn vị tính : đồng
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ II / 2020	QUÝ II / 2019	6 THÁNG / 2020	6 THÁNG / 2019
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1	Tiền thu từ bán hàng, c cấp dv và doanh thu khác	01		809.898.857.063	1.013.618.845.618	1.917.518.777.226	2.089.676.040.517
2	Tiền chi trả cho người c cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6.258.314.150)	(26.314.472.500)	(41.061.594.180)	(34.502.771.900)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.795.293.500)	(6.059.847.471)	(12.872.604.618)	(14.945.309.502)
4	Tiền chi trả lãi vay	04			-	-	-
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(36.932.135.533)	(35.332.453.763)	(74.453.809.471)	(58.611.218.301)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16.429.479.081	161.417.867.699	64.450.537.838	483.052.509.445
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(678.637.933.188)	(964.131.793.685)	(2.494.635.059.206)	(2.427.750.494.558)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		99.704.659.773	143.198.145.898	(641.053.752.411)	36.918.755.701
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21				(25.031.381)	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				20.250.000	71.000.000
3	Tiền chi cho vay, mua các c cụ nợ của đơn vị khác	23		(441.285.000.000)	(414.119.000.000)	(877.480.000.000)	(1.093.078.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		364.980.000.000	211.930.000.000	1.177.141.000.000	1.090.156.304.110
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.875.968.690	4.446.217.781	16.589.584.785	11.362.885.403
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(66.429.031.310)	(197.742.782.219)	316.245.803.404	8.512.189.513
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33				-	-
2	Tiền chi trả nợ gốc vay	34				-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40				-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		33.275.628.463	(54.544.636.321)	(324.807.949.007)	45.430.945.214
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		118.329.574.665	297.022.770.223	476.413.152.135	197.047.188.688
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		151.605.203.128	242.478.133.902	151.605.203.128	242.478.133.902

Lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2020

Tổng giám đốc

Phạm Nguyễn Thùy Vân

Huỳnh Ngọc Đức

Nguyễn Công Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 Tháng đầu năm 2020

1- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Đồng Nai là doanh nghiệp được chuyển đổi từ công ty Nhà nước Xổ số kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Đồng Nai theo Quyết định số 1137/QĐ-UBND ngày 08/4/2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai và giấy phép đăng ký kinh doanh số 4704000536 cấp lần đầu ngày 07 tháng 08 năm 2008 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 02 tháng 11 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 03, Nguyễn Ái Quốc, Phường Quang Vinh, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.200.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 8 ngày 02/11/2016 là:

- Xổ số kiến thiết;
- Dịch vụ in: In vé số, in offset, in bao bì, in sách, báo, tem, nhãn, biểu mẫu chứng từ và văn hóa phẩm;
- Dịch vụ thương mại, khách sạn và ăn uống;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị ngành in, xổ số;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ quảng cáo;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Kể từ 01/01/2020 Công ty thực hiện theo Văn bản số 3420/BTC-TCNH ngày 25/3/2019 của Bộ Tài chính doanh số phát hành vé số truyền thống của Công ty năm 2020 là 100 tỷ đồng/1 kỳ vé.

- Thực hiện theo văn bản Bộ Tài chính số 12766/BTC-TCNH ngày 24/10/2019 của Bộ Tài chính về việc phát hành 4 kỳ vé xuân trong dịp Tết Nguyên đán 2020 (trước tết 01 kỳ và sau tết 03 kỳ) mỗi kỳ tăng thêm 20 tỷ đồng.

2- CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng (VND).

2.2- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và bao gồm cả hướng dẫn kế toán áp dụng cho Công ty xổ số kiến thiết được Bộ Tài chính ban hành tại Thông tư 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3- Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4- Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu

tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư

- Đối với khoản đầu tư ngắn hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.5- Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích bỏ trốn.

2.6- Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, ...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.7- Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Mẫu B09 - XS

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao nhanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 05 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

2.8- Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư bao gồm:

- Nhà tại số 92-94 đường 30/4, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Nhà Trạm giao dịch số 148 – 154 đường Lê Hồng Phong, phường 3, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh (cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thuê 50% mặt bằng).
- Nhà số 12 đường 30/4, phường Trung Dũng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành bất động sản đó.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản là 25 năm.

2.9- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về đền bù, giải phóng mặt bằng, các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10- Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11- Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

2.12- Vay và nợ ngắn hạn

Các khoản vay và nợ ngắn hạn được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ ngắn hạn.

2.13- Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14- Dự phòng rủi ro trả thưởng

Theo Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số, điều kiện được trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng là khi trong kỳ trích lập doanh nghiệp kinh doanh xổ số có tỷ lệ trả thưởng thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch của từng loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Theo Thông tư số 75/2013/TT-BTC ngày 04/06/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết về hoạt động kinh doanh xổ số, tỷ lệ trả thưởng đối với xổ số truyền thống là 50%.

Đối với các công ty xổ số kiến thiết hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Nam, mức trích lập phải đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng tối đa không vượt quá 3% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập. Trường hợp tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng trong kỳ vượt giới hạn trên, doanh nghiệp kinh doanh xổ số phải hoàn nhập vào thu nhập khác. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang năm sau.

2.15- Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.16- Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Mẫu B09 - XS

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17- Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18- Ghi nhận chi phí tiền lương

Quỹ tiền lương thực hiện của người quản lý được xác định tuân thủ theo hướng dẫn của Chính phủ tại Nghị định 52/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 và của Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội tại Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 về việc hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm

hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Qũy tiền lương thực hiện của người lao động được xác định tuân thủ theo hướng dẫn của Chính phủ tại Nghị định 51/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 và của Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội tại Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 về việc hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2.19- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

2.20- Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Mẫu B09 - XS

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	1.306.252	164.738.285
- Tiền gửi ngân hàng	151.603.896.876	132.248.413.850
- Các khoản tương đương tiền ^(*)	-	344.000.000.000
	151.605.203.128	476.413.152.135

4- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Tại ngày 30/06/2020, tiền gửi ngân hàng nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng tại các ngân hàng thương mại, chi tiết bao gồm:

	30/06/2020
	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	
- Chi nhánh Đồng Nai	82.700.000.000
- Chi nhánh Ba Tháng Hai	115.000.000.000
- Chi nhánh Biên Hòa	61.000.000.000
- Chi nhánh Hàm Nghi	57.500.000.000
- Chi nhánh Nam Đồng Nai	18.515.000.000
- Chi nhánh Đông Đồng Nai	16.000.000.000
- Chi nhánh Sài Gòn	56.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội	
- Chi nhánh Đồng Nai	50.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	
- Chi nhánh Đồng Nai	71.400.000.000

Mẫu B09 - XS

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt	
- Chi nhánh Đồng Nai	38.395.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	
- Hội sở	36.930.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	
- Chi nhánh Đồng Nai	40.760.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển TPHCM	
- Chi nhánh Sở Giao dịch Đồng Nai	155.600.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	
- Chi nhánh Bắc Đồng Nai	22.300.000.000
- Chi nhánh Sài Gòn	104.100.000.000
- Chi nhánh Lâm Đồng	75.000.000.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Nai	45.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Tín (Vietbank)	
- Chi nhánh Đồng Nai	10.000.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình	
- Chi nhánh Đồng Nai	45.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	20.370.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	
- Chi nhánh Đồng Nai	109.900.000.000
	1.231.470.000.000

5- PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng đại lý xổ số	202.226.023.700	151.794.848.500
Phải thu khách hàng khác	40.000.000	-
	202.186.023.700	151.794.848.500

Mẫu B09 - XS

Khoản Phải thu của 56 đại lý xổ số truyền thống là 284.943.454.300 VND, giá trị tương ứng khoản nợ 3 kỳ vé đã tiêu thụ và 1 kỳ vé ứng. Đại lý bảo đảm thanh toán nợ bằng Sổ tiết kiệm và Thư bảo lãnh Ngân hàng, tổng giá trị bảo đảm là 319.934.494.108 VND, đạt tỷ lệ 112,28%. Trong đó: Giá trị cầm cố bằng sổ tiết kiệm là 103.152.003.108 VND và Giá trị bảo đảm bằng Thư bảo lãnh Ngân hàng là 216.782.491.000 VND.

6- TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tạm ứng 50% giá trị HĐ quảng cáo trên ấn phẩm Xuân Canh tý năm 2020		15.000.000
- Tạm ứng 80% giá trị HĐ tư vấn khảo sát, lập b/c KTKT nâng cấp trụ sở Công ty.	160.769.000	160.769.000
- Tạm ứng 90% giá trị HĐ tư vấn công trình cải tạo thảm cỏ, cây xanh tại trụ sở Công ty.		13.144.811
- Tạm ứng 50% giá trị HĐ quảng cáo vé số cào.		138.000.000
- Tạm ứng 50% giá trị HĐ cung cấp phần mềm quản lý vé số truyền thống, vé số cào.		82.500.000
- Tạm ứng HĐ tư vấn QLDA dự án Nâng cấp Cty	63.662.000	-
- Tạm ứng 35% giá trị HĐ thi công xây lắp và cung cấp lắp đặt thiết bị thuộc công trình Nâng cấp Cty.	1.569.000.000	
Tạm ứng 40% giá trị HĐ tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình nâng cấp trụ sở Cty.	57.137.000	
	1.850.568.000	409.413.811

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Lãi dự thu tiền gửi	9.133.247.449	39.131.269.417
- Công ty CP Bóng đá Đồng Nai mượn tiền	56.000.000.000	56.000.000.000

		Mẫu B09 - XS
- Phải thu Bệnh viện nhi đồng Đồng Nai	-	10.139.455.000
- Phải thu tiền điện, nước, bảo trì thang máy Cty Đức Thương	12.257.038	-
	65.145.504.487	105.270.724.417

8 – HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
- Nguyên liệu, vật liệu	17.607.016.214	4.557.195.049
- Hàng hóa	145,045,455	-
- Vé xổ số	3.250.178.364	3.457.853.340
	21.002.240.033	8.015.048.389

9- CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
- Xây dựng kho lưu trữ vé	3.140.912.272	3.140.912.272
- Sửa chữa trụ sở Công ty	43.989.563	18.958.182
	3.184.901.835	3.159.870.454

10- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

Mẫu B09 - XS

11- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm
	VND
<i>Nguyên giá</i>	
Số dư đầu năm	562.950.000
- Tăng trong năm	165.000.000
Số dư 30/6/2020	727.950.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	
Số dư đầu năm	403.472.921
- Khấu hao trong năm	128.237.502
Số dư cuối quý	531.710.423
<i>Giá trị còn lại</i>	
Tại ngày đầu năm	159.477.079
Tại ngày cuối quý	196.239.577

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 215.000.000 VND.

12- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Phần mềm
	VND
<i>Nguyên giá</i>	
Số dư đầu năm	16.281.269.661
Số dư 30/06/2020	16.281.269.661
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	
Số dư đầu năm	5.803.476.380
- Khấu hao trong năm	302.110.002
Số dư 30/06/2020	6.105.586.382
<i>Giá trị còn lại</i>	
Tại ngày đầu năm	10.477.793.281
Tại ngày 30/06/2020	10.175.683.279

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.117.615.677 VND.

Mẫu B09 - XS

13- ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Giá gốc:		
Đầu tư vào Công ty CP Bóng đá Đồng Nai	10.000.000.000	10.000.000.000
Mua 11.710 cổ phiếu Công ty cổ phần in số 4 mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu	147.546.000	147.546.000
- Dự phòng:	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Đầu tư vào Công ty CP Bóng đá Đồng Nai		
	147.546.000	147.546.000

14- PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí công in phải trả Công ty CP In số 4	410.000.000	1.914.000.000
	410.000.000	1.914.000.000

15- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 02

Mẫu B09 - XS

16- CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	531.020.000	491.020.000
- Các khoản phải trả khác	15.373.035.246	24.862.884.967
+ Phải trả hoa hồng đại lý	14.750.208.250	24.100.706.639
+ Phải trả ủy quyền trả thưởng	622.826.996	759.785.828
+ Phải trả khác		2.392.500
	15.904.055.246	25.353.904.967
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	66.000.000	66.000.000
	66.000.000	66.000.000

17- QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ khen thưởng	275.218.207	1.730.331.207
- Quỹ phúc lợi	998.915.777	2.538.322.777
- Quỹ thưởng viên chức quản lý Công ty	1.148.571.923	1.249.950.239
	2.422.705.907	5.518.604.223

Mẫu B09 - XS

18- VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.200.000.000.000	-	1.200.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	555.642.967.035	555.642.967.035
Trích lập các quỹ	-	(4.499.863.610)	(4.499.863.610)
Nộp LN còn lại về NSNN	-	(551.143.103.425)	(551.143.103.425)
Số dư cuối năm trước	1.200.000.000.000	-	1.200.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	231.973.753.118	231.973.753.118
Trích lập các quỹ	-	-	-
Nộp LN còn lại về NSNN	-	(231.973.753.118)	(231.973.753.118)
Số dư 30/06/2020	1.200.000.000.000	-	1.200.000.000.000

19. DOANH THU

	6 tháng/ 2020 VND	6 tháng/ 2019 VND
Doanh thu kinh doanh xổ số truyền thống	2.031.244.536.363	2.165.972.481.816
Doanh thu kinh doanh xổ số lô tô	8.893.209.090	17.641.936.364
Doanh thu kinh doanh xổ số cào	9.978.618.172	-
Doanh thu bất động sản	507.272.726	487.272.726
Doanh thu khác	276.180.000	445.824.583
	<u>2.050.899.816.351</u>	<u>2.184.547.515.489</u>

Mẫu B09 - XS

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng/ 2020 VND	6 tháng/ 2019 VND
- Thuế TTĐB của xổ số truyền thống	264.944.939.530	282.518.149.800
- Thuế TTĐB của xổ số lô tô	1.159.983.792	2.301.122.137
- Thuế TTĐB của xổ số cào	1.301.558.891	-
	267.406.482.213	284.819.271.937

21. CHI PHÍ KINH DOANH

	6 tháng/ 2020 VND	6 tháng/ 2019 VND
Chi phí kinh doanh xổ số	1.464.998.154.048	1.551.676.629.975
- Chi phí trả thưởng	1.102.530.231.000	1.167.349.662.000
- Chi phí trực tiếp phát hành xs (*)	362.467.923.048	384.326.967.975
Giá vốn kinh doanh bất động sản	302.110.002	284.903.002
	1.465.300.264.050	1.551.961.532.977

(*) Chi tiết các khoản chi phí trực tiếp phát hành xổ số như sau :

	6 tháng/ 2020 VND	6 tháng/ 2019 VND
1. Chi phí cho các đại lý	339.979.160.562	361.881.936.656
- Chi phí Hoa hồng đại lý	338.269.200.000	360.296.379.000
- Chi phí ủy quyền đại lý trả thưởng	1.709.960.562	1.585.557.656
2. Chi phí quay số mở thưởng, giám sát	451.430.000	487.850.000
3. Chi phí chống số đề	-	121.000.000
4. Chi phí tiền vé	20.894.440.612	19.184.864.170
5. Chi phí thông tin kết quả mở thưởng	599.863.636	588.545.455
6. Chi phí phát hành, giao nhận vé	483.028.238	2.002.771.694
7. Chi phí đóng góp cho Hội đồng xổ số khu vực	60.000.000	60.000.000
	362.467.923.048	384.326.967.975

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng/ 2020 VND	6 tháng/ 2019 VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng	<u>16.589.584.785</u>	<u>11.362.885.403</u>

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng/ 2020 VND	6 tháng/ 2019 VND
- Chi phí nhân viên	10.139.114.286	12.213.345.899
+ Lương người quản lý	1.387.200.000	1.253.367.971
+ Lương người lao động	7.453.417.336	9.650.365.452
- Chi phí vật liệu	257.694.455	357.476.161
- Chi phí đồ dùng văn phòng	515.544.165	160.620.273
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	498.227.370	908.798.847
- Thuế, phí và lệ phí	114.897.617	114.897.617
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	505.474.745	3.048.002.148
- Chi phí khác	32.966.943.565	8.120.012.193
	<u>44.997.896.203</u>	<u>24.923.153.138</u>

24. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng/ 2020 VND	6 tháng/ 2019 VND
- Thu từ hoạt động xổ số tự chọn	11.910.000	75.110.000
- Thu hỗ trợ thanh lý vé số cho các tỉnh	225.272.728	181.627.273
- Thu thanh lý tài sản	22.250.000	71.000.000
	<u>259.432.728</u>	<u>327.737.273</u>

25. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH TẠM TÍNH

	<u>58.008.438.280</u>	<u>66.907.456.023</u>
--	-----------------------	-----------------------

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Đồng Nai
Số 03 Nguyễn Ái Quốc, Phường Quang Vinh, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Mẫu B09 - XS

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Người lập



Phạm Nguyễn Thùy Vân

Kế toán trưởng



Huỳnh Ngọc Đức

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Công Đức

Phụ lục 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	17.933.335.243	16.800.844.537	6.234.707.551	602.077.669	41.570.965.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- <i>Mua trong năm</i>	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý</i>	-	-	-	-	-
Số dư 30/6/2020	17.933.335.243	16.800.844.537	6.234.707.551	602.077.669	41.570.965.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.905.837.450	16.800.844.537	6.234.707.551	470.451.693	33.411.841.231
Số tăng trong năm	320.062.002	-	-	49.927.866	369.989.868
- <i>Khấu hao trong năm</i>	320.062.002	-	-	49.927.866	369.989.868
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý</i>	-	-	-	-	-
Số dư 30/6/2020	10.225.899.452	16.800.844.537	6.234.707.551	520.379.559	33.781.831.099
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	8.027.497.793	-	-	131.625.976	8.159.123.769
Tại ngày 30/6/2020	7.707.435.791	-	-	81.698.110	7.789.133.901

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết còn sử dụng: 25.388.389.978 đồng

**TÌNH HÌNH NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
QUÝ 2 NĂM 2020**

Stt	Chi tiết	Số đầu kỳ phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp	Lũy kế số phải nộp	Lũy kế số đã nộp
		1	2	3	4=1+2-3	5	6
I	THUẾ	266.437.703.815	289.770.625.093	234.365.173.644	321.843.155.264	759.551.158.923	1.001.552.997.831
1	GTGT	35.752.844.380	79.578.691.286	79.554.968.970	35.776.566.696	201.409.686.578	198.500.342.705
2	TNDN	36.932.135.533	21.076.302.747	36.932.135.533	21.076.302.747	58.008.438.280	74.453.809.471
3	TN cá nhân	262.267.847	142.728.769	365.465.099	39.531.517	637.901.117	624.650.848
3*	TN cá nhân quyết toán năm trước	(949.059.594)		(949.059.594)	-	-	(949.059.594)
4	Tiêu thụ đặc biệt	46.722.973.518	104.715.691.304	104.461.663.636	46.977.001.186	267.406.482.213	263.665.253.359
5	Lợi nhuận còn lại	147.716.542.131	84.257.210.987	14.000.000.000	217.973.753.118	231.973.753.118	465.143.103.425
6	Tiền thuê đất	-			-	94.089.457	94.089.457
7	Khác (môn bài, SDDất phi NN)	-			-	20.808.160	20.808.160
						-	-
II	CÁC KHOẢN PHẢI NỢP KHÁC	13.526.359.506	28.872.883.137	30.111.701.406	12.287.541.237	75.199.199.093	75.028.059.188
1	TNCN người trúng thưởng	10.520.510.000	22.222.000.000	23.455.010.000	9.287.500.000	58.204.019.000	58.260.669.000
2	TNCN đại lý xổ số	2.999.647.396	6.642.083.137	6.645.989.296	2.995.741.237	16.962.245.483	16.734.255.578
3	TN cá nhân (thu 10%)	6.202.110	8.800.000	10.702.110	4.300.000	32.934.610	33.134.610
	Tổng cộng	279.964.063.321	318.643.508.230	264.476.875.050	334.130.696.501	834.750.358.016	1.076.581.057.019

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	1.043.018		354.537.179.280	354.536.916.046	1.306.252	
1111	Tiền Việt Nam	1.043.018		354.537.179.280	354.536.916.046	1.306.252	
112	Tiền gửi Ngân hàng	118.328.531.647		1.353.605.625.554	1.320.330.260.325	151.603.896.876	
1121	Tiền Việt Nam	118.328.531.647		1.353.605.625.554	1.320.330.260.325	151.603.896.876	
112101	Ngân hàng Agribank chi nhánh Đồng Nai	745.660.344		45.185.184	726.000	790.119.528	
112102	Ngân hàng Agribank chi nhánh Bắc Đồng Nai	9.411.700		11.461.695.200	11.460.066.000	11.040.900	
112103	Ngân hàng Agribank chi nhánh Lâm Đồng	90.596.100		29.911.027.700	30.000.049.500	1.574.300	
112104	Ngân hàng Agribank chi nhánh Sài Gòn	14.665.133.368		52.939.107.400	39.971.989.518	27.632.251.250	
112105	Ngân hàng BIDV chi nhánh Biên Hòa	4.980.114.283		34.908.284.631	35.419.420.042	4.468.978.872	
112106	Ngân hàng BIDV chi nhánh Đồng Nai	2.230.008.998		52.697.894.672	47.685.280.278	7.242.623.392	
112107	Ngân hàng BIDV chi nhánh Đồng Đồng Nai	52.581.447		9.731.352.699	6.066.016.201	3.717.917.945	
112108	Ngân hàng BIDV chi nhánh Nam Đồng Nai	1.766.568		107.634	49.500	1.824.702	
112109	Ngân hàng BIDV chi nhánh Ba Tháng Hai	34.886.749.546		410.027.066.564	402.634.906.178	42.278.909.932	
112110	Ngân hàng BIDV chi nhánh Hàm Nghi	14.366.394.813		235.318.564.341	218.094.458.333	31.590.500.821	
112111	Ngân hàng BIDV chi nhánh Sài Gòn	16.988.936.345		60.831.854.812	76.182.959.607	1.637.831.550	
112113	Ngân hàng Công Thương chi nhánh Đồng Nai	842.918.088		72.577.008.493	66.342.159.670	7.077.766.911	
112114	Tài khoản chuyên dụng chứng khoán NH Công Thương	232.474.934		115.917	73.608	232.517.243	
112115	Ngân hàng Ngoại Thương chi nhánh Đồng Nai	930.741.905		50.835.710.555	51.760.220.000	6.232.460	
112116	Ngân hàng An Bình chi nhánh Đồng Nai	3.193.913.356		24.810.954.153	28.002.024.000	2.843.509	
112117	Ngân hàng Bản Việt chi nhánh Đồng Nai	3.757.747		5.000.962.080	82.500	5.004.637.327	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP ĐỒNG NAI
Số 03, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Quang Vinh, Thành phố Biên Hoà, Đồng Nai

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
112118	Ngân hàng Bưu Điện Liên Việt chi nhánh Đồng Nai	61.276.709		59.118.744.134	59.175.066.000	4.954.843	
112119	Ngân hàng HDBank chi nhánh Sở giao dịch Đồng Nai	21.759.324.355		179.162.207.931	184.463.924.690	16.457.607.596	
112120	Ngân hàng HDBank chi nhánh Đồng Nai	1.075.234.777		41.676.292.525	42.700.165.000	51.362.302	
112121	Ngân hàng Phương Đông Hội Sở TP.HCM	872.587.866		219.947	165.000	872.642.813	
112122	Ngân hàng Sài Gòn chi nhánh Đồng Nai	14.915.925		12.536	165.000	14.763.461	
112123	Ngân hàng Sacombank chi nhánh Đồng Nai	274.464.519		2.178.753.109	198.000	2.453.019.628	
112124	Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội chi nhánh Đồng Nai	42.528.214		21.203	66.000	42.483.417	
112125	Ngân hàng TMCP VIETBANK - CN Đồng Nai	100.166		63		100.229	
112126	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng CMB Miền Nam (VPBank)	6.939.574		20.372.482.071	20.370.029.700	9.391.945	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.155.165.000.000		441.285.000.000	364.980.000.000	1.231.470.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	1.155.165.000.000		441.285.000.000	364.980.000.000	1.231.470.000.000	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	1.155.165.000.000		441.285.000.000	364.980.000.000	1.231.470.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	243.249.000.400	3.467.098.100	904.047.137.736	941.656.336.336	205.016.876.500	2.844.172.800
1311	Phải thu của khách hàng (nợ khoanh)	237.582.158.800		876.136.040.000	913.774.744.500	199.943.454.300	
1312	Phải thu của khách hàng - Xổ số	5.646.841.600	3.467.098.100	27.694.734.100	27.685.228.200	5.033.422.200	2.844.172.800
13121	Phải thu của khách hàng - Xổ số truyền thống	5.646.841.600		17.522.720.800	18.136.140.200	5.033.422.200	
13122	Phải thu của khách hàng - Xổ số tự chọn		459.030.000	3.644.040.000	3.732.000.000		546.990.000
13123	Phải thu của khách hàng - Xổ số Cào		3.008.068.100	6.527.973.300	5.817.088.000		2.297.182.800
1318	Phải thu của khách hàng khác	20.000.000		216.363.636	196.363.636	40.000.000	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			764.127.631	764.127.631		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			764.127.631	764.127.631		
138	Phải thu khác	82.664.046.688		489.301.649	18.007.843.850	65.145.504.487	
1388	Phải thu khác	82.664.046.688		489.301.649	18.007.843.850	65.145.504.487	
141	Tạm ứng	10.000.000		75.000.000	80.000.000	5.000.000	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP ĐỒNG NAI
Số 03, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Quang Vinh, Thành phố Biên Hoà, Đồng Nai

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
152	Nguyên liệu, vật liệu	22.558.580.598		98.781.818	5.050.346.202	17.607.016.214	
1521	Nguyên liệu - Giấy in	22.473.920.454			4.955.880.683	17.518.039.771	
1522	Nhiên liệu	14.360.144		98.781.818	84.265.519	28.876.443	
1523	Vật liệu phụ	70.300.000			10.200.000	60.100.000	
153	Công cụ, dụng cụ			261.443.820	261.443.820		
1531	Công cụ, dụng cụ			261.443.820	261.443.820		
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			10.285.880.683	10.285.880.683		
1547	Chi phí in vé xổ số			10.285.880.683	10.285.880.683		
156	Hàng hóa	145.045.455				145.045.455	
158	Vé Xổ số	2.648.242.773		10.357.880.683	9.755.945.092	3.250.178.364	
1581	Vé Xổ số Truyền thống	2.562.414.773		10.285.880.683	9.683.409.092	3.164.886.364	
1582	Vé Xổ số Tự chọn	46.930.000			8.240.000	38.690.000	
1584	Vé Xổ số Cào	38.898.000		72.000.000	64.296.000	46.602.000	
211	Tài sản cố định hữu hình	41.570.965.000				41.570.965.000	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	17.933.335.243				17.933.335.243	
2112	Máy móc, thiết bị	16.800.844.537				16.800.844.537	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6.234.707.551				6.234.707.551	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	602.077.669				602.077.669	
213	Tài sản cố định vô hình	727.950.000				727.950.000	
2135	Chương trình phần mềm	727.950.000				727.950.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		40.018.959.218		400.168.686		40.419.127.904
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		33.596.836.165		184.994.934		33.781.831.099
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		467.591.672		64.118.751		531.710.423
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		5.954.531.381		151.055.001		6.105.586.382
217	Bất động sản đầu tư	16.281.269.661				16.281.269.661	
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	10.000.000.000				10.000.000.000	
228	Đầu tư khác	147.546.000				147.546.000	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP ĐỒNG NAI
Số 03, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Quang Vinh, Thành phố Biên Hoà, Đồng Nai

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	147.546.000				147.546.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		10.000.000.000				10.000.000.000
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		10.000.000.000				10.000.000.000
241	Xây dựng cơ bản dở dang	3.184.901.835				3.184.901.835	
2412	Xây dựng cơ bản	3.184.901.835				3.184.901.835	
331	Phải trả cho người bán	1.850.568.000	1.025.000.000	6.463.314.150	5.848.314.150	1.850.568.000	410.000.000
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	686.791.747	280.650.855.068	266.190.062.275	320.356.695.455		334.130.696.501
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		35.752.844.380	80.319.096.601	80.342.818.917		35.776.566.696
33311	Thuế GTGT đầu ra		35.752.844.380	80.319.096.601	80.342.818.917		35.776.566.696
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt		46.722.973.518	104.461.663.636	104.715.691.304		46.977.001.186
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		184.648.677.664	50.932.135.533	105.333.513.734		239.050.055.865
33341	Thuế thu nhập doanh nghiệp		36.932.135.533	36.932.135.533	21.076.302.747		21.076.302.747
33342	Thu nhập sau thuế TNDN		147.716.542.131	14.000.000.000	84.257.210.987		217.973.753.118
3335	Thuế thu nhập cá nhân	686.791.747	13.526.359.506	30.477.166.505	29.964.671.500		12.327.072.754
33351	Thuế thu nhập cá nhân người trúng thưởng		10.520.510.000	23.455.010.000	22.222.000.000		9.287.500.000
33352	Thuế thu nhập cá nhân của Đại lý xổ số		2.999.647.396	6.645.989.296	6.642.083.137		2.995.741.237
33353	Thuế thu nhập cá nhân của CBCNV	686.791.747	6.202.110	376.167.209	1.100.588.363		43.831.517
333531	Thuế thu nhập cá nhân của CBCNV	686.791.747		365.465.099	1.091.788.363		39.531.517
333532	Thuế thu nhập cá nhân KT10%		6.202.110	10.702.110	8.800.000		4.300.000
334	Phải trả người lao động		1.281.501.230	5.157.050.248	4.622.761.404		747.212.386
3341	Phải trả công nhân viên		1.281.501.230	5.157.050.248	4.622.761.404		747.212.386
33411	Phải trả công nhân viên - Lương		1.281.501.230	4.196.213.068	3.661.924.224		747.212.386
33412	Phải trả công nhân viên - Khoản khác			960.837.180	960.837.180		
338	Phải trả, phải nộp khác		18.390.911.083	17.710.589.052	14.692.713.215		15.373.035.246
3382	Kinh phí công đoàn			41.650.776	41.650.776		
3383	Bảo hiểm xã hội			531.925.087	531.925.087		
3384	Bảo hiểm y tế			93.869.136	93.869.136		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP ĐỒNG NAI
Số 03, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Quang Vinh, Thành phố Biên Hoà, Đồng Nai

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3388	Phải trả, phải nộp khác		18.390.911.083	17.001.424.435	13.983.548.598		15.373.035.246
3388.1	Phải trả, phải nộp khác truyền thống		17.964.576.175	14.568.993.800	11.567.095.680		14.962.678.055
3388.2	Phải trả, phải nộp khác tự chọn		372.270.388	528.910.013	550.124.020		393.484.395
3388.3	Phải trả, phải nộp khác xs cao		54.064.520	1.532.798.620	1.495.606.896		16.872.796
3388.4	Phải trả, phải nộp khác			370.722.002	370.722.002		
3389	Bảo hiểm thất nghiệp			41.719.618	41.719.618		
344	Nhận ký quỹ, ký cược		557.020.000		40.000.000		597.020.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.764.084.223	341.378.316			2.422.705.907
3531	Quỹ khen thưởng		414.718.207	139.500.000			275.218.207
3532	Quỹ phúc lợi		1.099.415.777	100.500.000			998.915.777
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		1.249.950.239	101.378.316			1.148.571.923
354	Dự phòng rủi ro trả thưởng		141.064.053.900				141.064.053.900
411	Nguồn vốn kinh doanh		1.200.000.000.000				1.200.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.200.000.000.000				1.200.000.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			88.433.518.468	88.433.518.468		
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			88.433.518.468	88.433.518.468		
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			803.199.516.355	803.199.516.355		
5111	Doanh thu xổ số			802.820.299.992	802.820.299.992		
51111	Doanh thu xổ số truyền thống			796.487.309.087	796.487.309.087		
51112	Doanh thu xổ số cao			3.029.854.543	3.029.854.543		
51114	Doanh thu xổ số lô tô			3.303.136.362	3.303.136.362		
5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư			253.636.363	253.636.363		
5118	Doanh thu khác			125.580.000	125.580.000		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			9.875.968.690	9.875.968.690		
625	Chi phí trả thưởng			424.848.979.000	424.848.979.000		
6251	Chi phí trả thưởng xổ số truyền thống			420.999.900.000	420.999.900.000		
6252	Chi phí trả thưởng xổ số tự chọn			2.625.239.000	2.625.239.000		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP ĐỒNG NAI
Số 03, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Quang Vinh, Thành phố Biên Hoà, Đồng Nai

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6254	Chi phí trả thường xổ số cao			1.223.840.000	1.223.840.000		
626	Chi phí trực tiếp phát hành xổ số			143.362.392.168	143.362.392.168		
6261	Chi phí trực tiếp phát hành xổ số truyền thống			142.196.414.510	142.196.414.510		
6261.1	Chi phí cho các đại lý			132.068.190.400	132.068.190.400		
6261.2	Chi phí quay số mở thưởng, giám sát			176.110.000	176.110.000		
6261.5	Chi phí về vé xổ số			9.555.440.910	9.555.440.910		
6261.6	Chi phí thông tin kết quả mở thưởng			231.272.727	231.272.727		
6261.8	Chi phí trực tiếp phát hành khác			165.400.473	165.400.473		
6262	Chi phí trực tiếp phát hành xổ số tự chọn			597.307.978	597.307.978		
6262.1	Chi phí cho các đại lý			550.267.978	550.267.978		
6262.2	Chi phí quay số mở thưởng, giám sát			38.800.000	38.800.000		
6262.5	Chi phí về vé xổ số tự chọn			8.240.000	8.240.000		
6263	Chi phí trực tiếp phát hành xổ số cao			568.669.680	568.669.680		
6263.1	Chi phí cho các đại lý			502.373.680	502.373.680		
6263.2	Chi phí quay số mở thưởng, giám sát			2.000.000	2.000.000		
6263.5	Chi phí về vé xổ số			64.296.000	64.296.000		
632	Giá vốn hàng bán			151.055.001	151.055.001		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			34.621.599.293	34.621.599.293		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			4.316.252.862	4.316.252.862		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			55.915.046	55.915.046		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			409.822.620	409.822.620		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			249.113.685	249.113.685		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			273.203.239	273.203.239		
6428	Chi phí bằng tiền khác			29.317.291.841	29.317.291.841		
711	Thu nhập khác			3.545.455	3.545.455		
711.1	Thu nhập khác			3.545.455	3.545.455		
811	Chi phí khác			50.000.000	50.000.000		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP ĐỒNG NAI
Số 03, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Quang Vinh, Thành phố Biên Hoà, Đồng Nai

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
811.1	Chi phí khác			50.000.000	50.000.000		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			21.076.302.747	21.076.302.747		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			21.076.302.747	21.076.302.747		
911	Xác định kết quả kinh doanh			712.539.646.677	712.539.646.677		
Cộng		1.699.219.482.822	1.699.219.482.822	5.609.832.276.749	5.609.832.276.749	1.748.008.024.644	1.748.008.024.644

Người lập biểu

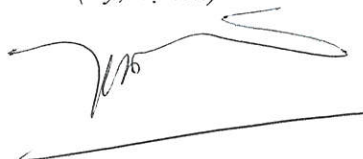
(Ký, họ tên)



Phạm Nguyễn Thùy Vân

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)



Huỳnh Ngọc Đức

Lập, Ngày 30 tháng 6 năm 2020

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Công Đức

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	164.738.285		908.385.288.670	908.548.720.703	1.306.252	
1111	Tiền Việt Nam	164.738.285		908.385.288.670	908.548.720.703	1.306.252	
112	Tiền gửi Ngân hàng	132.248.413.850		3.361.756.361.179	3.342.400.878.153	151.603.896.876	
1121	Tiền Việt Nam	132.248.413.850		3.361.756.361.179	3.342.400.878.153	151.603.896.876	
112101	Ngân hàng Agribank chi nhánh Đồng Nai	703.108.650		88.462.878	1.452.000	790.119.528	
112102	Ngân hàng Agribank chi nhánh Bắc Đồng Nai	13.094.600		33.138.056.300	33.140.110.000	11.040.900	
112103	Ngân hàng Agribank chi nhánh Lâm Đồng	90.600.400		29.911.072.900	30.000.099.000	1.574.300	
112104	Ngân hàng Agribank chi nhánh Sài Gòn	38.158.403.900		183.292.653.200	193.818.805.850	27.632.251.250	
112105	Ngân hàng BIDV chi nhánh Biên Hòa	7.529.465.120		122.249.055.642	125.309.541.890	4.468.978.872	
112106	Ngân hàng BIDV chi nhánh Đồng Nai	4.837.216.451		126.680.863.753	124.275.456.812	7.242.623.392	
112107	Ngân hàng BIDV chi nhánh Đồng Đồng Nai	1.035.378.119		33.970.572.413	31.288.032.587	3.717.917.945	
112108	Ngân hàng BIDV chi nhánh Nam Đồng Nai	2.031.980		28.252.842.222	28.253.049.500	1.824.702	
112109	Ngân hàng BIDV chi nhánh Ba Tháng Hai	35.367.638.470		860.042.724.649	853.131.453.187	42.278.909.932	
112110	Ngân hàng BIDV chi nhánh Hàm Nghi	14.105.004.602		494.056.293.124	476.570.796.905	31.590.500.821	
112111	Ngân hàng BIDV chi nhánh Sài Gòn	17.246.625.875		155.574.214.782	171.183.009.107	1.637.831.550	
112113	Ngân hàng Công Thương chi nhánh Đồng Nai	1.214.011.456		143.379.219.739	137.515.464.284	7.077.766.911	
112114	Tài khoản chuyên dụng chùng khoán NH Công Thương	232.432.645		231.814	147.216	232.517.243	
112115	Ngân hàng Ngoại Thương chi nhánh Đồng Nai	708.253.551		67.058.296.479	67.760.317.570	6.232.460	
112116	Ngân hàng An Bình chi nhánh Đồng Nai	84.894.452		105.220.237.057	105.302.288.000	2.843.509	
112117	Ngân hàng Bản Việt chi nhánh Đồng Nai	4.001.099.563		68.005.352.764	67.001.815.000	5.004.637.327	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP ĐỒNG NAI
Số 03, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Quang Vinh, Thành phố Biên Hoà, Đồng Nai

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
112118	Ngân hàng Bưu Điện Liên Việt chi nhánh Đồng Nai	5.993.468		157.575.193.375	157.576.232.000	4.954.843	
112119	Ngân hàng HDBank chi nhánh Sở giao dịch Đồng Nai	3.523.342.562		531.049.334.879	518.115.069.845	16.457.607.596	
112120	Ngân hàng HDBank chi nhánh Đồng Nai	1.575.065.753		92.426.659.549	93.950.363.000	51.362.302	
112121	Ngân hàng Phương Đông Hội Sở TP.HCM	872.547.275		425.538	330.000	872.642.813	
112122	Ngân hàng Sài Gòn chi nhánh Đồng Nai	63.394.350		49.875.186.111	49.923.817.000	14.763.461	
112123	Ngân hàng Sacombank chi nhánh Đồng Nai	869.625.365		3.584.890.263	2.001.496.000	2.453.019.628	
112124	Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội chi nhánh Đồng Nai	8.114.364		25.834.831.053	25.800.462.000	42.483.417	
112125	Ngân hàng TMCP VIETBANK - CN Đồng Nai	100.092		137		100.229	
112126	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng CMB Miền Nam (VPBank)	970.787		50.489.690.558	50.481.269.400	9.391.945	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.531.131.000.000		877.480.000.000	1.177.141.000.000	1.231.470.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	1.531.131.000.000		877.480.000.000	1.177.141.000.000	1.231.470.000.000	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	1.187.131.000.000		866.640.000.000	822.301.000.000	1.231.470.000.000	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	344.000.000.000		10.840.000.000	354.840.000.000		
131	Phải thu của khách hàng	155.039.432.000	3.546.463.500	2.305.224.479.972	2.254.544.744.772	205.016.876.500	2.844.172.800
1311	Phải thu của khách hàng (nợ khoanh)	151.469.771.600		2.234.368.990.000	2.185.895.307.300	199.943.454.300	
1312	Phải thu của khách hàng - Xổ số	3.569.660.400	3.546.463.500	70.432.762.700	68.266.710.200	5.033.422.200	2.844.172.800
13121	Phải thu của khách hàng - Xổ số truyền thống	3.569.660.400		44.687.379.800	43.223.618.000	5.033.422.200	
13122	Phải thu của khách hàng - Xổ số tự chọn		900.820.000	10.138.830.000	9.785.000.000		546.990.000
13123	Phải thu của khách hàng - Xổ số Cào		2.645.643.500	15.606.552.900	15.258.092.200		2.297.182.800
1318	Phải thu của khách hàng khác			422.727.272	382.727.272	40.000.000	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			3.760.624.615	3.760.624.615		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			3.760.624.615	3.760.624.615		
138	Phải thu khác	105.270.724.417		591.856.400	40.717.076.330	65.145.504.487	
1388	Phải thu khác	105.270.724.417		591.856.400	40.717.076.330	65.145.504.487	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP ĐỒNG NAI
Số 03, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Quang Vinh, Thành phố Biên Hoà, Đồng Nai

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
141	Tạm ứng	10.000.000		605.000.000	610.000.000	5.000.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	4.557.195.049		23.554.204.766	10.504.383.601	17.607.016.214	
1521	Nguyên liệu - Giấy in	4.445.348.640		23.285.850.222	10.213.159.091	17.518.039.771	
1522	Nhiên liệu	33.046.409		238.036.362	242.206.328	28.876.443	
1523	Vật liệu phụ	78.800.000			18.700.000	60.100.000	
1524	Phế liệu			30.318.182	30.318.182		
153	Công cụ, dụng cụ			305.729.365	305.729.365		
1531	Công cụ, dụng cụ			305.729.365	305.729.365		
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			20.504.159.091	20.504.159.091		
1547	Chi phí in vé xổ số			20.504.159.091	20.504.159.091		
156	Hàng hóa			406.181.819	261.136.364	145.045.455	
158	Vé Xổ số	3.457.853.340		20.648.159.091	20.855.834.067	3.250.178.364	
1581	Vé Xổ số Truyền thống	3.349.440.340		20.504.159.091	20.688.713.067	3.164.886.364	
1582	Vé Xổ số Tự chọn	60.155.000			21.465.000	38.690.000	
1584	Vé Xổ số Cào	48.258.000		144.000.000	145.656.000	46.602.000	
211	Tài sản cố định hữu hình	41.570.965.000				41.570.965.000	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	17.933.335.243				17.933.335.243	
2112	Máy móc, thiết bị	16.800.844.537				16.800.844.537	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6.234.707.551				6.234.707.551	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	602.077.669				602.077.669	
213	Tài sản cố định vô hình	562.950.000		165.000.000		727.950.000	
2135	Chương trình phần mềm	562.950.000		165.000.000		727.950.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		39.618.790.532		800.337.372		40.419.127.904
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		33.411.841.231		369.989.868		33.781.831.099
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		403.472.921		128.237.502		531.710.423
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		5.803.476.380		302.110.002		6.105.586.382
217	Bất động sản đầu tư	16.281.269.661				16.281.269.661	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP ĐỒNG NAI
Số 03, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Quang Vinh, Thành phố Biên Hoà, Đồng Nai

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	10.000.000.000				10.000.000.000	
228	Đầu tư khác	147.546.000				147.546.000	
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	147.546.000				147.546.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		10.000.000.000				10.000.000.000
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		10.000.000.000				10.000.000.000
241	Xây dựng cơ bản dở dang	3.159.870.454		25.031.381		3.184.901.835	
2412	Xây dựng cơ bản	3.159.870.454		25.031.381		3.184.901.835	
242	Chi phí trả trước	919.699.409			919.699.409		
331	Phải trả cho người bán	409.413.811	1.914.000.000	41.266.594.180	38.321.439.991	1.850.568.000	410.000.000
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	922.778.346	576.884.173.850	1.081.290.741.228	839.460.042.225		334.130.696.501
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		32.867.222.823	202.260.967.320	205.170.311.193		35.776.566.696
33311	Thuế GTGT đầu ra		32.867.222.823	202.260.967.320	205.170.311.193		35.776.566.696
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt		43.235.772.332	263.665.253.359	267.406.482.213		46.977.001.186
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		488.664.777.363	539.596.912.896	289.982.191.398		239.050.055.865
33341	Thuế thu nhập doanh nghiệp		37.521.673.938	74.453.809.471	58.008.438.280		21.076.302.747
33342	Thu nhập sau thuế TNDN		451.143.103.425	465.143.103.425	231.973.753.118		217.973.753.118
3335	Thuế thu nhập cá nhân	922.778.346	12.116.401.332	75.652.710.036	76.786.159.804		12.327.072.754
33351	Thuế thu nhập cá nhân người trúng thưởng		9.344.150.000	58.260.669.000	58.204.019.000		9.287.500.000
33352	Thuế thu nhập cá nhân của Đại lý xổ số		2.767.751.332	16.734.255.578	16.962.245.483		2.995.741.237
33353	Thuế thu nhập cá nhân của CBCNV	922.778.346	4.500.000	657.785.458	1.619.895.321		43.831.517
333531	Thuế thu nhập cá nhân của CBCNV	922.778.346		624.650.848	1.586.960.711		39.531.517
333532	Thuế thu nhập cá nhân KT10%		4.500.000	33.134.610	32.934.610		4.300.000
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			111.897.617	111.897.617		
3338	Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000		
334	Phải trả người lao động		1.796.399.245	14.007.096.143	12.957.909.284		747.212.386
3341	Phải trả công nhân viên		1.796.399.245	14.007.096.143	12.957.909.284		747.212.386
33411	Phải trả công nhân viên - Lương		1.796.399.245	9.980.159.032	8.930.972.173		747.212.386

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP ĐỒNG NAI
Số 03, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Quang Vinh, Thành phố Biên Hoà, Đồng Nai

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33412	Phải trả công nhân viên - Khoản khác			4.026.937.111	4.026.937.111		
335	Chi phí phải trả		73.277.587	73.277.587			
338	Phải trả, phải nộp khác		24.881.066.785	45.503.315.683	35.995.284.144		15.373.035.246
3382	Kinh phí công đoàn			83.022.118	83.022.118		
3383	Bảo hiểm xã hội			1.106.776.981	1.106.776.981		
3384	Bảo hiểm y tế			187.110.176	187.110.176		
3387	Doanh thu chưa thực hiện		18.181.818	18.181.818			
3388	Phải trả, phải nộp khác		24.862.884.967	44.025.064.507	34.535.214.786		15.373.035.246
3388.1	Phải trả, phải nộp khác truyền thống		24.158.454.925	38.779.378.425	29.583.601.555		14.962.678.055
3388.2	Phải trả, phải nộp khác tự chọn		651.332.274	1.737.693.312	1.479.845.433		393.484.395
3388.3	Phải trả, phải nộp khác xs cao		53.097.768	2.917.793.768	2.881.568.796		16.872.796
3388.4	Phải trả, phải nộp khác			590.199.002	590.199.002		
3389	Bảo hiểm thất nghiệp			83.160.083	83.160.083		
344	Nhận ký quỹ, ký cược		557.020.000		40.000.000		597.020.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.518.604.223	3.095.898.316			2.422.705.907
3531	Quỹ khen thưởng		1.730.331.207	1.455.113.000			275.218.207
3532	Quỹ phúc lợi		2.538.322.777	1.539.407.000			998.915.777
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		1.249.950.239	101.378.316			1.148.571.923
354	Dự phòng rủi ro trả thưởng		141.064.053.900				141.064.053.900
411	Nguồn vốn kinh doanh		1.200.000.000.000				1.200.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.200.000.000.000				1.200.000.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			236.150.060.599	236.150.060.599		
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			236.150.060.599	236.150.060.599		
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			2.050.899.816.351	2.050.899.816.351		
5111	Doanh thu xổ số			2.050.116.363.625	2.050.116.363.625		
51111	Doanh thu xổ số truyền thống			2.031.244.536.363	2.031.244.536.363		
51112	Doanh thu xổ số cao			9.978.618.172	9.978.618.172		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP ĐỒNG NAI
Số 03, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Quang Vinh, Thành phố Biên Hoà, Đồng Nai

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
51114	Doanh thu xổ số lô tô			8.893.209.090	8.893.209.090		
5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư			507.272.726	507.272.726		
5118	Doanh thu khác			276.180.000	276.180.000		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			16.589.584.785	16.589.584.785		
625	Chi phí trả thưởng			1.102.530.431.000	1.102.530.431.000		
6251	Chi phí trả thưởng xổ số truyền thống			1.090.590.100.000	1.090.590.100.000		
6252	Chi phí trả thưởng xổ số tự chọn			6.392.441.000	6.392.441.000		
6254	Chi phí trả thưởng xổ số cào			5.547.890.000	5.547.890.000		
626	Chi phí trực tiếp phát hành xổ số			362.467.923.048	362.467.923.048		
6261	Chi phí trực tiếp phát hành xổ số truyền thống			359.038.436.386	359.038.436.386		
6261.1	Chi phí cho các đại lý			336.841.726.900	336.841.726.900		
6261.2	Chi phí quay số mở thưởng, giám sát			351.430.000	351.430.000		
6261.5	Chi phí về vé xổ số			20.702.387.612	20.702.387.612		
6261.6	Chi phí thông tin kết quả mở thưởng			599.863.636	599.863.636		
6261.7	Chi phí đóng góp cho Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực			60.000.000	60.000.000		
6261.8	Chi phí trực tiếp phát hành khác			483.028.238	483.028.238		
6262	Chi phí trực tiếp phát hành xổ số tự chọn			1.597.819.382	1.597.819.382		
6262.1	Chi phí cho các đại lý			1.480.164.382	1.480.164.382		
6262.2	Chi phí quay số mở thưởng, giám sát			95.000.000	95.000.000		
6262.5	Chi phí về vé xổ số tự chọn			22.655.000	22.655.000		
6263	Chi phí trực tiếp phát hành xổ số cào			1.831.667.280	1.831.667.280		
6263.1	Chi phí cho các đại lý			1.657.269.280	1.657.269.280		
6263.2	Chi phí quay số mở thưởng, giám sát			5.000.000	5.000.000		
6263.5	Chi phí về vé xổ số			169.398.000	169.398.000		
632	Giá vốn hàng bán			302.110.002	302.110.002		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			45.001.896.203	45.001.896.203		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP ĐỒNG NAI
Số 03, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Quang Vinh, Thành phố Biên Hoà, Đồng Nai

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6421	Chi phí nhân viên quản lý			10.139.114.286	10.139.114.286		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			257.694.455	257.694.455		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			515.544.165	515.544.165		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			498.227.370	498.227.370		
6425	Thuế, phí và lệ phí			114.897.617	114.897.617		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			505.474.745	505.474.745		
6428	Chi phí bằng tiền khác			32.970.943.565	32.970.943.565		
711	Thu nhập khác			259.432.728	259.432.728		
711.1	Thu nhập khác			237.182.728	237.182.728		
711.2	Thu nhập thanh lý TS			22.250.000	22.250.000		
811	Chi phí khác			62.000.000	62.000.000		
811.1	Chi phí khác			60.000.000	60.000.000		
811.2	Chi phí thanh lý tài sản			2.000.000	2.000.000		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			58.008.438.280	58.008.438.280		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			58.008.438.280	58.008.438.280		
911	Xác định kết quả kinh doanh			1.804.518.659.132	1.804.518.659.132		
Cộng		2.005.853.849.622	2.005.853.849.622	14.385.439.351.614	14.385.439.351.614	1.748.008.024.644	1.748.008.024.644

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÔ SỔ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP ĐỒNG NAI
Số 03, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Quang Vinh, Thành phố Biên Hoà, Đồng Nai

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Phạm Nguyễn Thùy Vân

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)



Huỳnh Ngọc Đức

Lập, Ngày 30 tháng 6 năm 2020

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Công Đức

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT
KỲ BÁO CÁO 6 THÁNG NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài Chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	6T-2020/ Số cuối kỳ	6T-2019/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	8.722.397.214	8.722.397.214
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)		
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTXS & PTDN	220	P (đồng)		
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTXS của Công ty mẹ	230	P (đồng)		
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTP	240	P (đồng)		
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)		
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	834.750.358.016	647.642.348.596
NSNN				

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	6T-2020/ Số cuối kỳ	6T-2019/ Số đầu kỳ
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	602.776.604.898	647.642.348.596
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	201.409.686.578	215.093.439.666
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	198.500.342.705	214.598.218.719
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	267.406.482.213	284.819.271.937
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	263.665.253.359	284.267.709.487
- Thuế TNDN	317			
+ Số Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	58.008.438.280	66.907.456.023
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	74.453.809.471	58.611.218.301
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	75.951.997.827	80.822.180.970
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	74.818.548.059	79.386.751.064
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)		
- Thuế XNK	331			
+ Số Thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)		
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)		
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350	P (đồng)		
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	231.973.753.118	-
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	465.143.103.425	243.104.232.299
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển quý sau	360	D (đồng)	334.130.696.501	118.250.316.016
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)		
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (đồng)	6	5
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (đồng)	6	5
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (đồng)		
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	6T-2020/ Số cuối kỳ	6T-2019/ Số đầu kỳ
- Quỹ tiền lương thu lao kế hoạch	521	P (đồng)	1.422.900.000	1.224.000.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	1.387.200.000	1.253.367.971
Thu nhập bình quân tháng của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	38.533.333	41.778.932
11. Người lao động	600			
a) Tổng số người lao động	610	D (đồng)	88	91
b) Quỹ tiền lương của người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	8.451.903.960	9.424.245.582
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	7.453.417.336	9.650.365.452
c) Thu nhập bình quân tháng của người lao động	623	P (đồng)	14.116.321	17.674.662
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	712	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)		
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	722	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)		
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)		
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty	753	P (đồng)		

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	6T-2020/ Số cuối kỳ	6T-2019/ Số đầu kỳ
bảo hiểm trong kỳ				
17. Tổng doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	2.051.458.596.404	1.793.279.678.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	345.929.626.400	326.303.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	934.478.463.485	848.028.914.000
20. Tổng kim ngạch	1.000	P (nghìn USD)		
a) Kim ngạch xuất khẩu	1.110	P (nghìn USD)		
b) Kim ngạch nhập khẩu	1.120	P (nghìn USD)		
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1.200	D (nghìn USD)		
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1.210	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của DN trong năm				
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1.211	P (nghìn USD)		
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1.220	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm				
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1.221	P (nghìn USD)		
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1.230	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm				
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1.231	P (nghìn USD)		
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1.300	P (nghìn USD)		
a) Thu hồi vốn đầu tư	1.310	P (nghìn USD)		
b) Lợi nhuận, cổ tức	1.320	P (nghìn USD)		
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1.330	P (nghìn USD)		

Ngày 30 tháng 6 năm 2020

Tổng Giám đốc



NGUYỄN CÔNG ĐỨC

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT
KỲ BÁO CÁO QUÍ 2 NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài Chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Q2-2020/ Số cuối kỳ	Q2-2019/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	8.722.397.214	8.722.397.214
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)		
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTXS & PTDN	220	P (đồng)		
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTXS của Công ty mẹ	230	P (đồng)		
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTP	240	P (đồng)		
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)		
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	318.643.508.230	311.616.357.724

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Q2-2020/ Số cuối kỳ	Q2-2019/ Số đầu kỳ
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	234.386.297.243	311.616.357.724
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	79.578.691.286	103.049.224.954
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	79.554.968.970	103.404.512.966
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	104.715.691.304	137.746.673.123
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	104.461.663.636	138.248.147.432
- Thuế TNDN	317			
+ Số Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	21.076.302.747	31.575.002.260
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	36.932.135.533	35.332.453.763
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	29.015.611.906	39.245.457.387
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	29.528.106.911	40.343.246.158
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)		
- Thuế XNK	331			
+ Số Thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)		
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)		
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350	P (đồng)		
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	84.257.210.987	
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	14.000.000.000	
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển quý sau	360	D (đồng)	334.130.696.501	118.250.316.016
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)		
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (đồng)	6	5
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (đồng)	6	5
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (đồng)		
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Q2-2020/ Số cuối kỳ	Q2-2019/ Số đầu kỳ
- Quỹ tiền lương thu lao kế hoạch	521	P (đồng)	711.450.000	612.000.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	729.300.000	592.073.326
Thu nhập bình quân tháng của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	40.516.667	39.471.555
11. Người lao động	600			
a) Tổng số người lao động	610	D (đồng)	87	91
b) Quỹ tiền lương của người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	4.225.951.980	4.712.122.791
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	2.932.624.224	4.558.696.233
c) Thu nhập bình quân tháng của người lao động	623	P (đồng)	11.236.108	16.698.521
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	712	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)		
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	722	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)		
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)		
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty	753	P (đồng)		

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Q2-2020/ Số cuối kỳ	Q2-2019/ Số đầu kỳ
bảo hiểm trong kỳ				
17. Tổng doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	1.011.970.583.861	884.612.678.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	172.964.813.200	163.151.500.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN	830	P (đồng)	295.240.233.107	267.927.260.000
kế hoạch				
20. Tổng kim ngạch	1.000	P (nghìn USD)		
a) Kim ngạch xuất khẩu	1.110	P (nghìn USD)		
b) Kim ngạch nhập khẩu	1.120	P (nghìn USD)		
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1.200	D (nghìn USD)		
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1.210	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của DN trong năm				
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1.212	P (nghìn USD)		
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1.220	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm				
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1.222	P (nghìn USD)		
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1.230	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm				
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1.232	P (nghìn USD)		
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1.300	P (nghìn USD)		
a) Thu hồi vốn đầu tư	1.310	P (nghìn USD)		
b) Lợi nhuận, cổ tức	1.320	P (nghìn USD)		
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1.330	P (nghìn USD)		

Ngày 30 tháng 6 năm 2020

Tổng Giám đốc



NGUYỄN CÔNG ĐỨC